

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHV

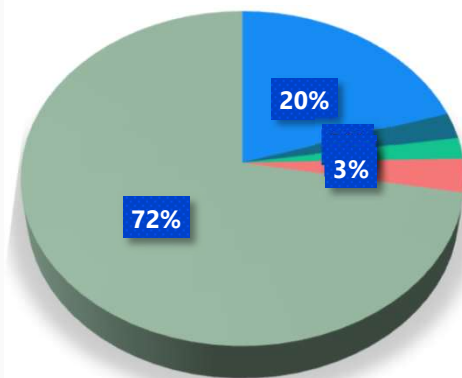
CTCP Đầu tư Hạ tầng giao thông Đèo Cả (HSX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	14,950 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.0%	1.4%	13.6%

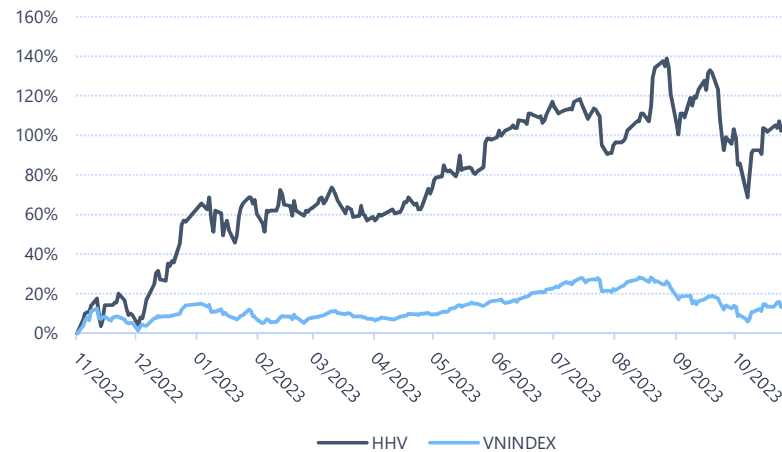
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,720 - 18,550
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,924
Số lượng CPLH (CP)	329,350,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,826,010
Sở hữu nước ngoài	4.83%
Beta	1.58

Cơ cấu cổ đông



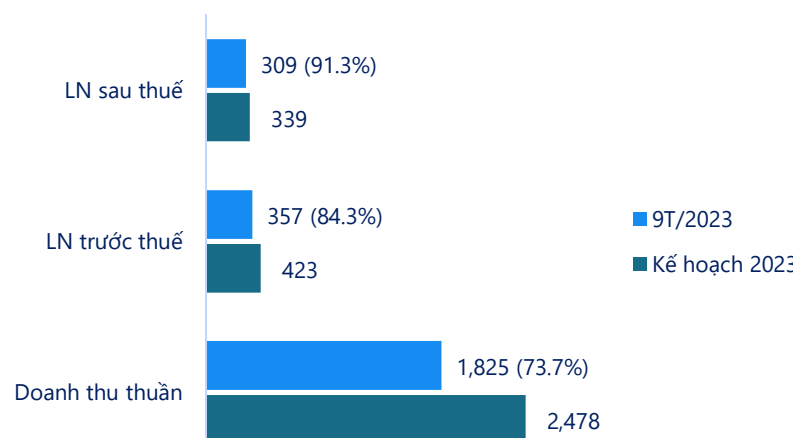
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

673.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 61.3 | +10.0%

Cùng kỳ: ↗ 110.4 | +19.6%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

1,825.3

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 347.2 | +23.5%

LN thuần

Q3 2023

135.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.9 | +6.2%

Cùng kỳ: ↗ 44.8 | +49.4%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

359.1

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 91.9 | +34.4%

LNTT

Q3 2023

135.2

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 7.9 | +6.2%

Cùng kỳ: ↗ 44.6 | +49.2%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

356.8

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 89.9 | +33.7%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHV

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	673.6	563.2	19.6%	1,825.3	1,478.1	23.5%
Giá vốn hàng bán	374.8	305.7	22.6%	979.0	715.4	36.8%
Lợi nhuận gộp	298.8	257.5	16.0%	846.3	762.7	11.0%
Doanh thu HĐTC	2.7	2.0	40.2%	19.8	5.3	275.2%
Chi phí tài chính	165.1	164.8	0.2%	504.6	480.2	5.1%
Chi phí lãi vay	165.1	164.8	0.2%	499.7	480.2	4.1%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	14.8	17.4	-14.7%	43.9	54.6	-19.7%
LN thuần từ HĐKD	135.5	90.7	49.4%	359.1	267.1	34.4%
LN khác	- 0.3	- 0.1	-351.2%	2.3	0.2	-1013.0%
LN trước thuế	135.2	90.6	49.2%	356.8	266.9	33.7%
Thuế TNDN	18.1	9.8	84.1%	49.2	28.9	70.4%
Lợi nhuận sau thuế	117.1	80.8	44.9%	309.3	239.8	29.0%
LNST của CĐ công ty mẹ	100.9	73.1	38.0%	268.5	212.9	26.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	254.2	129.3	- 150.0	199.2	137.3	111.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 28.5	- 40.1	- 114.3	38.5	13.0	19.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 99.6	- 119.1	220.9	101.2	174.2	69.5
Lưu chuyển tiền thuần	126.2	- 29.8	- 43.4	59.5	49.9	23.2

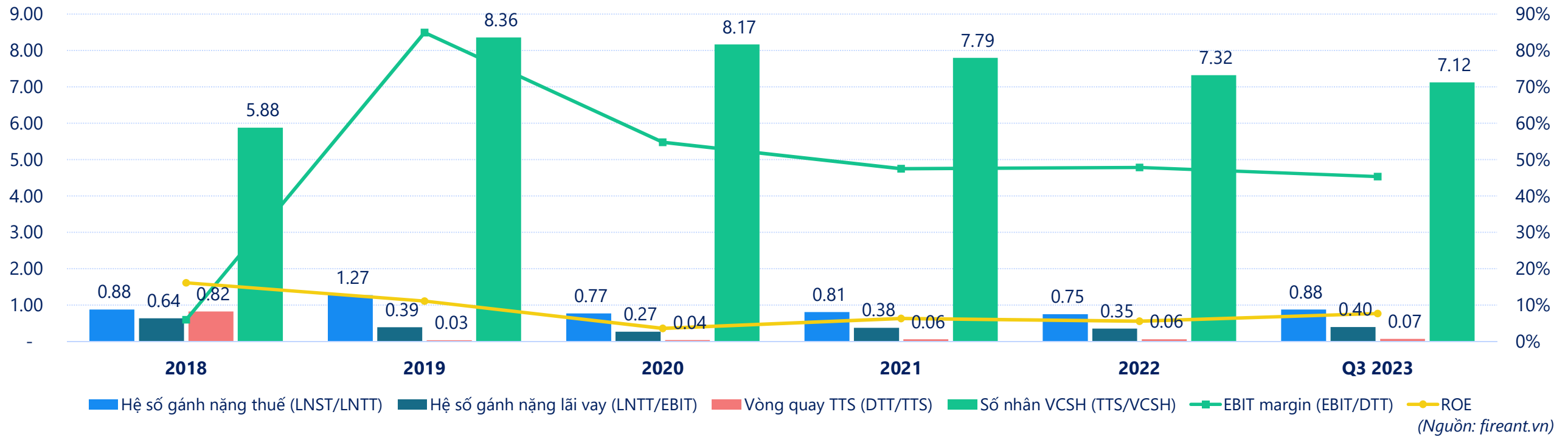
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,237.2	1,183.8	4.5%	3.4%
Tiền và tương đương tiền	415.2	382.3	8.6%	1.1%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	74.9	72.8	2.8%	0.2%
Các khoản phải thu ngắn hạn	488.8	456.6	7.1%	1.3%
Hàng tồn kho	206.6	160.7	28.5%	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	51.7	111.4	-53.6%	0.1%
Tài sản dài hạn	35,283.3	34,469.4	2.4%	96.6%
Các khoản phải thu dài hạn	398.9	558.4	-28.6%	1.1%
Tài sản cố định	28,369.0	28,561.8	-0.7%	77.7%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	33.5	13.6	145.6%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	489.3	531.1	-7.9%	1.3%
Tài sản dài hạn khác	5,992.6	4,804.5	24.7%	16.4%
Tổng cộng tài sản	36,520.4	35,653.2	2.4%	100.0%
Nợ phải trả	27,841.9	27,277.7	2.1%	76.2%
Nợ ngắn hạn	2,420.1	3,857.3	-37.3%	6.6%
Nợ vay ngắn hạn	610.8	872.6	-30.0%	1.7%
Nợ dài hạn	25,421.8	23,420.5	8.5%	69.6%
Nợ vay dài hạn	19,715.9	19,780.1	-0.3%	54.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,678.5	8,375.5	3.6%	23.8%
Vốn chủ sở hữu	5,405.7	5,102.7	5.9%	14.8%

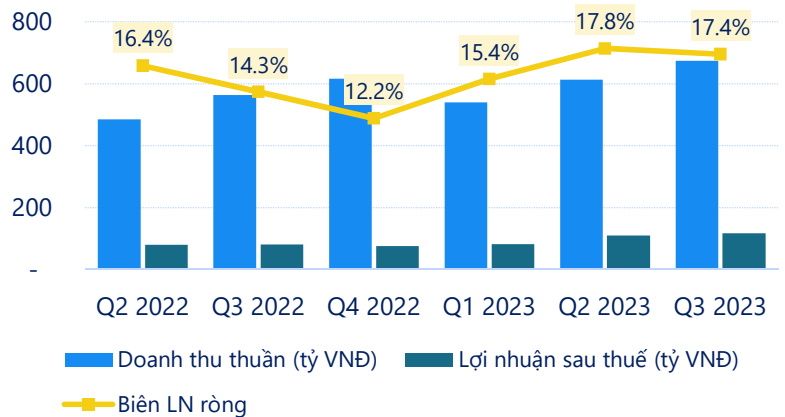
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHV

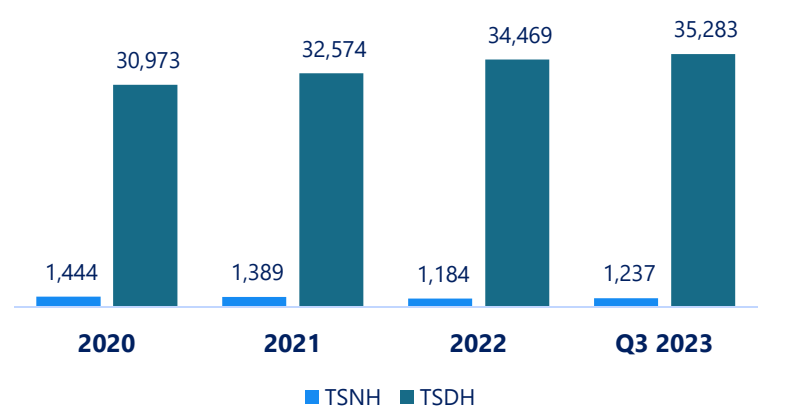
Phân tích Dupont



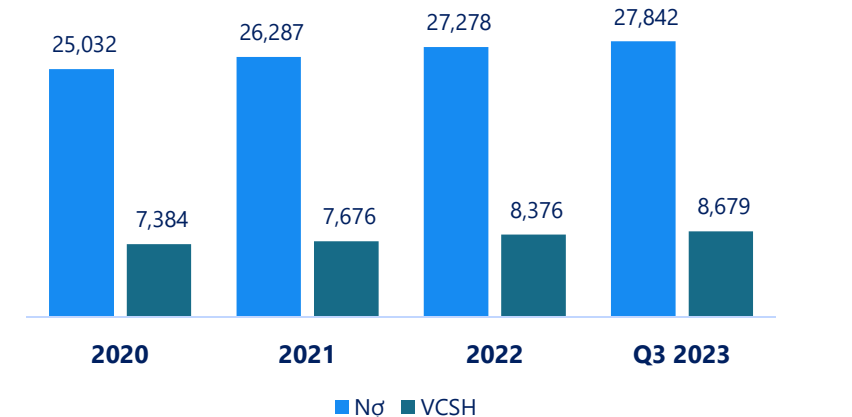
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHV

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	4.0%	-16.3%	14.8%	16.8%	16.9%	18.1%
Biên LNST (TTM)	3.3%	42.2%	11.4%	14.4%	12.6%	13.5%
Biên LN EBIT (TTM)	6.0%	84.9%	54.8%	47.5%	47.8%	45.3%
ROE (TTM)	16.1%	5.7%	1.9%	3.6%	3.3%	4.0%
ROA (TTM)	2.7%	1.3%	0.4%	0.8%	0.8%	0.9%

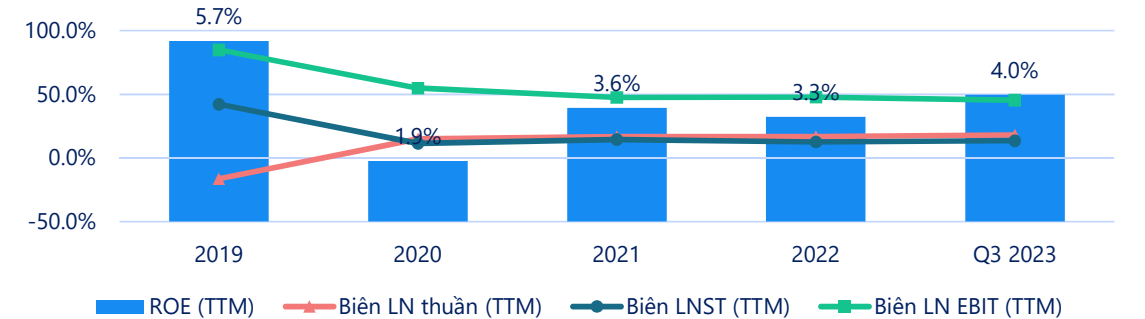
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	52.8	32.5	12.8	43.7	53.1	25.0
Số ngày nắm giữ HTK	86.3	127.0	65.8	21.6	33.7	49.2
Số ngày phải trả NCC	65.2	711.8	849.6	444.4	338.1	281.8
Vòng quay TSCĐ	3.8	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Vòng quay TTS	444.6	11,615.1	9,482.6	6,508.4	6,065.7	5,347.0

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.6	0.8	0.4	0.4	0.3	0.5
Khả năng TT nhanh	0.3	0.6	0.2	0.3	0.2	0.4
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.3	0.1	0.1	0.1	0.2
Khả năng TT lãi vay	2.7	1.6	1.4	1.6	1.5	1.7

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,660	886	513	1,006	858	1,004
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,707	28,450	23,510	24,377	23,353	22,653
P/E	6.0	14.3	33.1	26.8	11.0	15.7
P/B	0.8	0.4	0.7	1.1	0.4	0.7
P/S	0.2	0.6	3.4	3.9	1.2	2.1

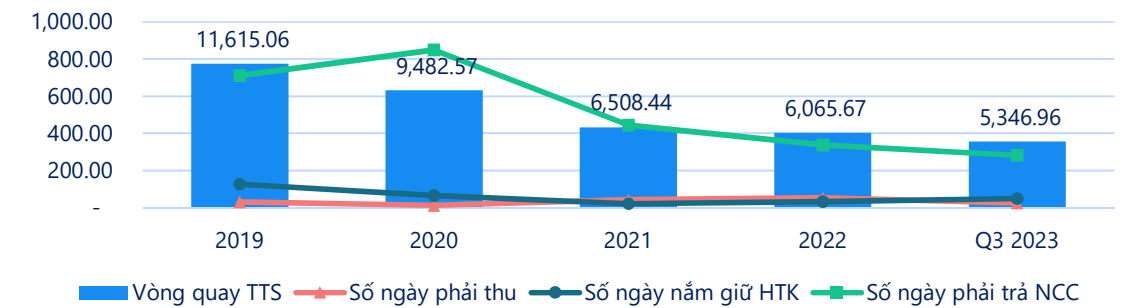
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



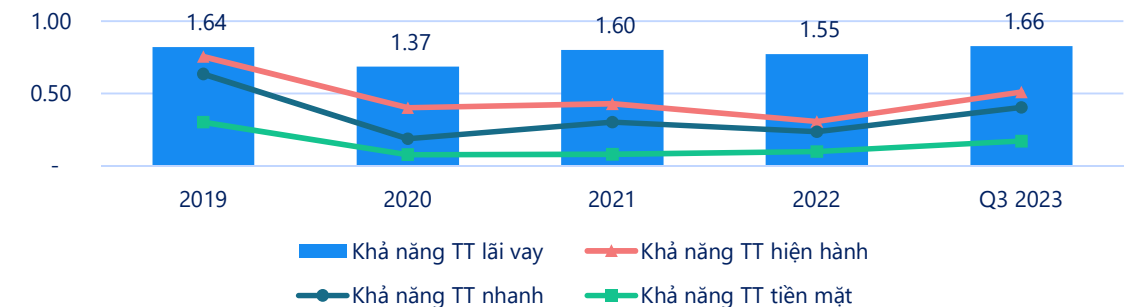
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

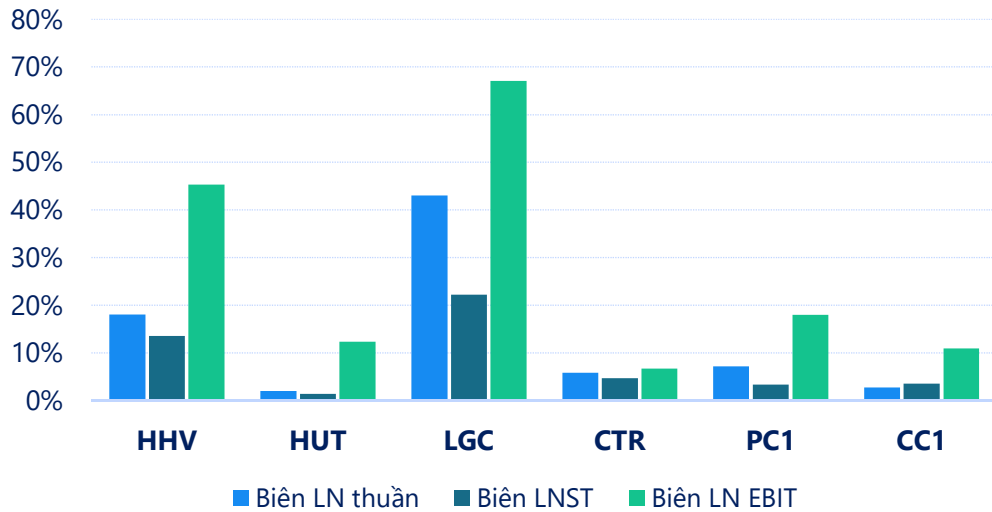
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - HHV

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
HHV	1,825.3	23.5%	309.3	29.0%	16.9%	16.2%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CC1	3,052	-24.2%	38	-19.9%	1.2%	1.2%

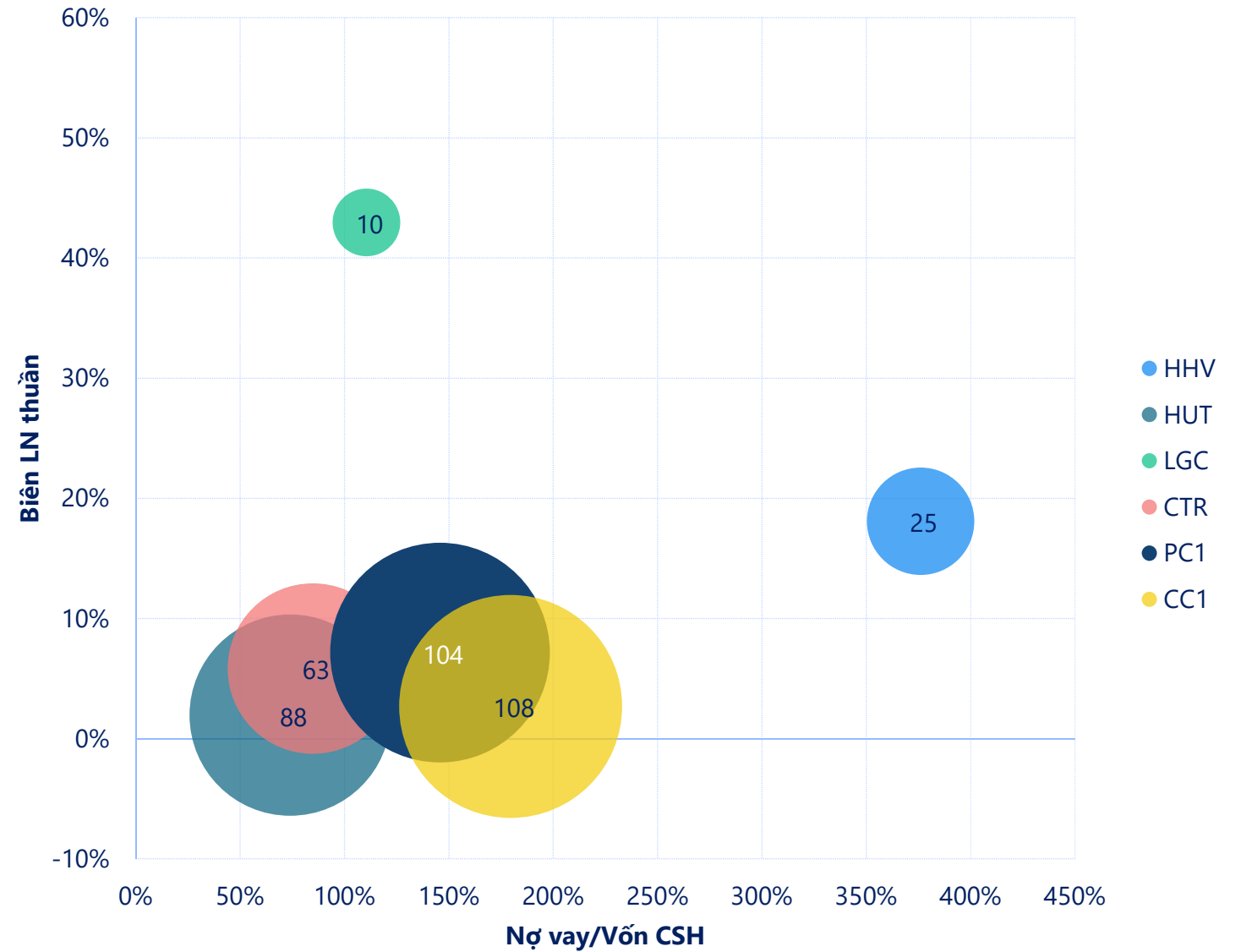
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)